ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 132 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 21 tháng 01 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện Quỳnh Phụ và huyện Đông Hưng.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011 - 2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013; số 3060/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch bổ sung phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 2, từ ngày 01/01/2014 đến ngày 25/01/2014); số 278/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (từ ngày 05/02/2014 đến ngày 28/02/2014); số 424/QĐ-UBND ngày 28/02/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1; số 494/QĐ-UBND ngày 14/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Vũ Thư và huyện Quỳnh Phụ; số 527/QĐ-UBND ngày 24/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư, huyện Hưng Hà, huyện Đông Hưng, huyện Quỳnh Phụ và thành phố Thái Bình; số 647/QĐ-UBND ngày 04/4/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc các huyện, thành phố; số 1061/QĐ-UBND ngày 22/5/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới huyện Quỳnh Phụ, huyện Thái Thụy và huyện Kiến Xương; số 1411/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 về việc bổ sung một số nội dung về chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, năm 2014; số 1734/QĐ-UBND ngày 30/7/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Thái Thụy, huyện Quỳnh Phụ và huyện Đông Hưng; số 1735/QĐ-UBND ngày 30/7/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2, công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện

Quỳnh Phụ và thành phố Thái Bình; số 1791/QĐ-UBND ngày 06/8/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc huyện Kiến Xương và huyện Quỳnh Phụ; số 2014/QĐ-UBND ngày 05/9/2014 về việc phê duyệt danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Thái Thụy và Đông Hưng; số 2092/QĐ-UBND ngày 16/9/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Hưng Hà, Kiến Xương và Đông Hưng; số 2746/QĐ-UBND ngày 17/11/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Thái Thụy, Đông Hưng và Tiền Hải;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 07/TTr-VPĐP ngày 19/01/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện Quỳnh Phụ và huyện Đông Hưng, cụ thể:

1. Huyện Quỳnh Phụ:

- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 1.706,4 tấn (05 xã);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 1.668,0 tấn (05 xã);

2. Huyện Đông Hưng: Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng 56,3 tấn (01 xã, điều chỉnh cấp phát trong khối lượng xi măng điều chỉnh giảm của huyện đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt),

(Có Phụ lục: 1, 2A, 2B, 3 chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo danh mục và khối lượng xi măng điều chỉnh của các xã thuộc huyện Quỳnh Phụ và huyện Đông Hưng trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ, Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã theo quyết định được duyệt;

- Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ, Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng và Ủy ban nhân dân các xã: Thực hiện tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ, quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng Thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT, KHTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

*** Phạm Văn Ca**

Phụ lục 1:

KHỐI LƯỢNG XI MĂNG ĐIỀU CHỈNH CỦA CÁC XÃ THUỘC HUYỆN QUỲNH PHỤ VÀ HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 21/01/2015 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã	Khối lượng xi măng điều chỉnh (tấn)	
		Giảm	Tăng
I	**Quỳnh Phụ (05 xã)**	**1.706,4**	**1.668,0**
1	Quỳnh Bảo	198,8	163,4
2	An Cầu	618,1	618,4
3	Quỳnh Trang	3,1	3,1
4	An Dục	260,2	256,9
5	An Ninh	626,2	626,2
II	**Đông Hưng (01 xã)**		**56,3**
1	Mê Linh		56,3

Phụ lục 2A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Kèm theo Quyết định số 132/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (05 xã)				**1706,4**
1	**Xã Quỳnh Bảo**				**198,8**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**241**		**46,8**
	Từ ĐH 74 đến nghĩa địa Tư Văn	QĐ 494	241	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	46,8
*	**Đường giao thông trục thôn**				**127,5**
	Bm 3,5m		***400***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***78,4***
	Từ ông Long đến ông Khánh thôn Đông Hồng	QĐ 647	232		45,5
	Ông Thiêm đến ông Thành thôn Sơn Hoà	QĐ 1791	168		32,9
	Bm 3,0m		***292***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***49,4***
	Đoạn từ ông Điệt đến anh Hoành thôn Sơn Hòa	QĐ 647	145		24,4
	Anh Thích đến đình Ngọc Chi	QĐ 647	147		24,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**24,5**
	Từ ông Luyến đến anh Uy thôn Đông Hồng	QĐ 647	91	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	13,4
	Đoạn từ ĐH74 đến bà Thủy	QĐ 647	90	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	11,1
2	**Xã An Cầu**				**618,1**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**2332**		**452,4**
	Giáp đường xã đến bãi rác	QĐ 1791	1230	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	238,6
	Đoạn từ đầu làng đến nghĩa trang	QĐ 2092	352		68,3
	Đoạn giáp đường đá đến đồng Chạ	QĐ 2092	750		145,5
*	**Đường giao thông trục thôn**				**149,3**
	Bm 3,5m		***520***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***101,9***
	Đoạn từ đường đá đến ngõ ông Thạc	QĐ 2092	200		39,2
	Đoạn đường phía Nam thôn Tây	QĐ 2092	320		62,7
	Bm 3,0m		***282***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***47,4***
	Đoạn từ đường đá đến cụ Lầu	QĐ 2092	185		31,1
	Đoạn ông Núi đến ngõ ông Huynh	QĐ 2092	97		16,3
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**16,4**
	Bm 3,0m		***42***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***6,2***

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đoạn từ nhà Duyên đến ngõ anh Đắc	QĐ 2092	42		6,2
	Bm 2,5m		***83***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***10,2***
	Từ ngõ bà Nui đến ngõ ông Phan	QĐ 2092	25		3,1
	Đoạn từ ngõ ông Càng đến ngõ ông Thè	QĐ 2092	58		7,1
3	**Xã Quỳnh Trang**				**3,1**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**3,1**
	Đường miếu Cầu	QĐ 1735	25	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	3,1
4	**Xã An Dục**				**260,2**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**80,3**
	Bm 3,0m		***478***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***80,3***
	Đoạn từ ông Dực đến ông Đầu	QĐ 1791	118		19,8
	Đoạn từ ngã ba nhà bà Hảo đến đường bê tông xuống đền Rồi	QĐ 2014	360		60,5
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**179,9**
	Bm 3,0m		***270***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***39,7***
	Đoạn từ đường 455 đến ngõ ông Khánh	QĐ 1061	120		17,6
	Đoạn đường cụm dân cư xóm chùa thôn An Mỹ	QĐ 647	150		22,1
	Bm 2,5m		***1138***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***140,2***
	Đoạn từ đường 455 đến ngõ ông Bằng + ông Rấn	QĐ 1061	250		30,8
	Đoạn từ nhà ông Kế đến nhà ông Nam	QĐ 647	55		6,8
	Đoạn từ nhà ông Sài đến nhà ông Viễn	QĐ 647	70		8,6
	Đoạn từ nhà ông Sài đến nhà ông Lực	QĐ 647	50		6,2
	Đoạn từ ngã ba nhà ông Hồi vào ngõ ông Hoàn	QĐ 1061	29		3,6
	Đoạn từ ngõ ông Hưng đến ngõ ông Choản	QĐ 647	110		13,5
	Đoạn từ ngã ba nhà ông Đô đến cổng chùa Phúc Nguyên	QĐ 647	42		5,2
	Đoạn từ ngã ba đường chính vào sau nhà ông Châu	QĐ 1061	20		2,5
	Đoạn từ nhà ông Điểm đến ngõ ông Tiến	QĐ 1061	12		1,5
	Đoạn từ nhà ông Kiển đến ông Tuận	QĐ 1791	30		3,7
	Đoạn từ nhà ông Lượng đến ông Soạn	QĐ 1791	35		4,3
	Đoạn từ nhà ông Dực Nga đến bà Hoá	QĐ 1061	210		25,8
	Đoạn từ ngõ bà Mấy đến ngã ba ông Lung	QĐ 1061	3		0,4
	Đoạn từ ngõ bà Mấy đến ngã ba ông Lung	QĐ 647	60		7,4
	Đoạn từ nhà ông Kiều đến ông Thuận	QĐ 278	105		12,9

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đoạn từ ngã ba nhà bà Dâu đến nhà ông Thường	QĐ 1061	57		7,0
5	**Xã An Ninh**				**626,2**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**3345**		**606,6**
	Đoạn từ cống ông Tíu đến đồng Môi thôn Vạn Phúc	QĐ 424	500	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	97,0
	Từ cống Đồng Cũ đến đường đi Bến Dằm	QĐ 647	638		123,8
	Từ ngõ ông Thực đến cống đường trục	QĐ 647	151		29,3
	Từ Miếu Thần Linh Đồng cao đến Mả lau	QĐ 3060	173		33,6
	Từ Cầu Đen đi Bãi Rác	QĐ 2746	163	***Bm 3,5m; BT m200; dày 14cm; Không xây kè 2 bên do 1 bên là kênh mương, 1 bên là sông trục xã***	28,0
	Từ đường ra Dằm đến đường trục Lương Cả thôn Dục Linh 2	QĐ 2746	1100		188,6
	Đoạn từ nhà văn hóa đi Mả Nghè thôn Năm Thành	QĐ 2746	400		68,6
	Từ ngõ ông Sự Gấm đi Lỗ Nội	QĐ 2746	220		37,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**19,6**
	Từ cổng trạm xá đến tường bao trường THCS	QĐ 1734	75	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	11,0
	Từ nhà ông Ngạn đến nhà ông Hiên	QĐ 647	70	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	8,6

Phụ lục 2B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN QUỲNH PHỤ

(Kèm theo Quyết định số 1300 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (05 xã)			**1668,0**
1	**Xã Quỳnh Bảo**			**163,4**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**150**		**29,1**
	Từ ĐH 74 đến nghĩa địa Tư Văn	150	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	29,1
*	**Đường giao thông trục thôn**			**113,0**
	Bm 3,5m	***448***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***87,8***
	Đoạn từ ông Điệt đến anh Hoành thôn Sơn Hòa	145		28,4
	Từ ông Long đến ông Khánh thôn Đông Hồng	182		35,7
	Ông Thiêm đến ông Thành thôn Sơn Hoà	121		23,7
	Bm 3,0m	***150***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***25,2***
	Anh Thích đến đình Ngọc Chi	150		25,2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**21,3**
	Bm 2,5m	***173***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***21,3***
	Từ ông Luyến đến anh Uy thôn Đông Hồng	91		11,2
	Đoạn từ ĐH74 đến bà Thủy	82		10,1
2	**Xã An Cầu**			**618,4**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**1502**		**257,7**
	Giáp đường xã đến bãi rác	1150	*Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; Không xây tường 2 bên do là mương*	197,2
	Đoạn từ đầu làng đến nghĩa trang	352		60,5
*	**Đường giao thông trục thôn**			**149,9**
	Bm 3,5m	***596***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***116,8***
	Đoạn từ đường đá đến ngõ ông Thạc	205		40,2
	Từ ngõ ông Bẩy đến ngõ ông Hướng	122		23,9
	Từ ngõ ông Xiu đến ngõ cô Chít	72		14,1
	Đoạn từ ngõ ông Ruynh đến ngõ ông Tiến	52		10,2
	Đoạn từ bà Bộp đến nhà ông Ừng	100		19,6
	Đoạn từ ao đầu làng đến nhà anh Vững	45		8,8
	Bm 3,0m	***197***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***33,1***
	Đoạn ông Núi đến ngõ ông Huynh	102		17,1

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đoạn từ nhà ông Tốt đến ngõ ông Sặt	95		16,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**210,8**
	Bm 3,0m	***566***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***83,2***
	Đoạn từ nhà Duyên đến ngõ anh Đắc	62		9,1
	Đoạn từ ngõ ông Quyền đến ngõ ông Cải	30		4,4
	Đoạn từ ngõ bà Điểm đến ngõ ông Hiếu	64		9,4
	Đoạn từ ngõ ông Cải đến ngõ bà Đềnh	40		5,9
	Đoạn từ ngõ ông Đan đến ngõ bà Chũn	145		21,3
	Đoạn từ nhà ông Mạnh đến giáp đê	85		12,5
	Đoạn từ nhà ông Hạnh đến trạm điện	140		20,6
	Bm 2,5m	***1035***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***127,6***
	Đoạn từ ngõ ông Đảm đến ngõ ông Đàn	25		3,1
	Đoạn từ ngõ ông Thích đến ngõ ông Tụ	35		4,3
	Đoạn từ bà Lần đến ngõ ông Dụ	31		3,8
	Đoạn từ ngõ ông Toàn đến ngõ ông Hưởng	13		1,6
	Đoạn từ ngõ ông Cuổi đến ngõ ông Đại	17		2,1
	Đoạn từ ngõ bà Điểm đến ngõ ông Mựng	15		1,8
	Đoạn từ ngõ ông Ngỗi đến ngõ ông Thuần	42		5,2
	Đoạn từ ngõ bà Bộp đến ngõ bà Mỳ	36		4,4
	Đoạn từ ngõ ông Chưng đến ngõ ông Sáng	17		2,1
	Đoạn từ ngõ ông Tiễu đến ngõ ông Huyền	51		6,3
	Đoạn từ ngõ ông Diu đến ngõ bà Hoẻn	35		4,3
	Đoạn từ ngõ ông Đưởng đến ngõ ông Cương	26		3,2
	Đoạn từ ngõ ông Múp đến ngõ bà Thờm	50		6,2
	Đoạn từ đường trục thôn đến ngõ anh Cưng	16		2,0
	Đoạn từ cụ Lầu đến nhà ông Lễ	20		2,5
	Đoạn từ nhà ông Khan đến nhà ông Lễ	20		2,5
	Đoạn từ nhà ông Thường đến cầu Máng	105		12,9
	Đoạn từ nhà ông Nam đến Miếu	85		10,5
	Đoạn từ nhà ông Đức đến cầu Máng	120		14,8
	Đoạn từ ngõ bà Nụ đến ngõ ông Khoan	28		3,4
	Đoạn từ đường trục thôn đến ngõ ông Hạc	38		4,7
	Đoạn từ đường trục thôn đến ngõ ông Rợp	11		1,4
	Đoạn từ nhà ông Mác đến nhà ông Cậy	65		8,0
	Đoạn từ đường trục thôn đến nhà ông Hoan	30		3,7

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đoạn từ nhà ông Hài đến nhà ông Hiếu	25		3,1
	Đoạn từ nhà ông Nõn đến ngõ ông Ruynh	79		9,7
3	**Xã Quỳnh Trang**			**3,1**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**3,1**
	Từ ông Triệu đến đền Kênh Hoàng	25	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	3,1
4	**Xã An Dục**			**256,9**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**19,7**
	Đoạn từ mẫu giáo thôn Lạc Cổ đến nhà ông Tằng	117	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	19,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**237,2**
	Bm 3,0m	***294***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***43,2***
	Đoạn từ đường 455 đến ngõ ông Khánh	124		18,2
	Đoạn từ nhà ông Kiều đến ông Thuận	50		7,4
	Đoạn đường cụm dân cư xóm chùa thôn An Mỹ	120		17,6
	Bm 2,5m	***1579***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***194,0***
	Đoạn từ ngã ba đường chính đến ngã ba ngõ ông Cương	90		11,1
	Đoạn từ ngõ anh Đàm đến ngõ anh Ân	70		8,6
	Đoạn từ nhà ông Kế đến nhà ông Năm thôn Lạc Cổ	100		12,3
	Đoạn từ nhà ông Quân đến nhà ông Thắng	81		10,0
	Đoạn từ nhà ông Tiệp đến nhà bà Loan + nhà ông Hiệp	102		12,5
	Đoạn từ nhà ông Tăng đến nhà ông Hải	70		8,6
	Đoạn từ ngã ba đường vào nhà ông Duẩn + ông Duyệt	63		7,7
	Đoạn từ cửa Tằng đến cuối Hồ	100		12,3
	Đoạn từ đường 455 đến ngõ ông Bằng + ông Rấn	318		39,1
	Đoạn từ ngõ ông Hưng đến ngõ ông Choản	114		14,0
	Đoạn từ nhà ông Dực Nga đến bà Hoá	240		29,5
	Đoạn từ ngõ bà Mấy đến ngã ba ông Lung	63		7,7
	Đoạn từ ngã ba nhà bà Dâu đến nhà ông Thường	67		8,2
	Đoạn từ nhà ông Kế đến nhà ông Nam	36		4,4
	Đoạn từ nhà ông Sài đến nhà ông Viễn	65		8,0
5	**Xã An Ninh**			**626,2**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**3501**		**610,1**
	Đoạn từ cống ông Tíu đến đồng Môi thôn Vạn Phúc	445	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	86,3

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ Cầu Đen đi Bãi Rác	270	*Bm 3,5m; BT M200; dày 14cm; Không xây tường 2 bên do là mương*	46,3
	Đoạn từ đường rà Đăm đến đường trục Lương Cả thôn Dục Linh 2	1204		206,4
	Từ ngõ ông Sự Gấm đi Lỗ Nội	350		60,0
	Từ cống Đồng Cũ đến đường đi Bến Dằm	638		109,4
	Từ ngõ ông Thực đến cống đường trục	151		25,9
	Từ miếu Thần Linh Đồng Cao đến Mả lau	173		29,5
	Đoạn từ nhà văn hóa đi Mả Nghè thôn Năm Thành	270		46,3
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**16,1**
	Từ cổng trạm xá đến tường bao trường THCS	59	*Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm*	8,7
	Từ nhà ông Ngạn đến nhà ông Hiên	60	*Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm*	7,4

Phụ lục 3:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 182/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2015 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (01 xã)	**56,3**
1	**Xã Mê Linh**	**56,3**
*	**Công trình phụ trợ nhóm 1**	**28,5**
	Sửa chữa, nâng cấp hội trường thôn Đoài	9,6
	Sửa chữa, nâng cấp hội trường thôn An Vĩnh	4,8
	Sửa chữa, nâng cấp hội trường thôn Tiền	2,2
	Sửa chữa, nâng cấp hội trường thôn Hữu	3,6
	Sửa chữa, nâng cấp hội trường thôn An Thái	8,3
*	**Công trình phụ trợ nhóm 2**	**27,8**
	Sửa chữa nâng cấp sân trường tiểu học	27,8

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
22/01/2015 09:31:23